PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 38/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2011 quy định Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công thương

(Tiếp theo Công báo số 565 + 566)

DANH MỤC HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
A							**SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
	01						Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan
		011	0111	01110	011100	0111000	Thóc khô
			0112	01120			Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác
					011201	0112010	Ngô/bắp hạt khô
					011202		Sản phẩm cây lương thực có hạt khác
						0112021	Mì mạch/lúa mỳ hạt
						0112022	Kê, cao lương hạt
						0112029	Sản phẩm cây lương thực có hạt khác chưa được phân vào đâu
			0113	01130			Sản phẩm cây lấy củ có chất bột
					011301	0113010	Khoai lang tươi
					011302	0113020	Sắn/mỳ tươi
					011303	0113030	Khoai sọ
					011304	0113040	Khoai mỡ
					011305	0113050	Khoai môn
					011306	0113060	Dong riềng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					011309	0113090	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác
			0114	01140	011400	0114000	Mía cây tươi
			0115	01150			Thuốc lá, thuốc lào
					011501	0115010	Thuốc lá, lá khô
					011502	0115020	Thuốc lào sợi khô
			0116	01160			Sản phẩm cây lấy sợi
					011601	0116010	Bông, bao gồm cả hạt bông
					011602	0116020	Đay/bố bẹ khô
					011603	0116030	Cói/lác chẻ khô
					011604	0116040	Gai
					011605	0116050	Lanh
					011609	0116090	Sản phẩm cây lấy sợi khác
			0117	01170			Sản phẩm cây có hạt chứa dầu
					011701	0117010	Đậu tương/đậu nành hạt khô
					011702	0117020	Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô
					011703	0117030	Vừng/mè
					011704	0117040	Hạt cải dầu
					011705	0117050	Hạt hướng dương
					011706	0117060	Hạt thầu dầu
					011709	0117090	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác
			0118				Rau, đậu các loại và hoa, cây cảnh
				01181			Rau các loại
					011811		Rau lấy lá
						0118111	Rau muống
						0118112	Rau cải
						0118113	Rau cần
						0118114	Rau mùng tơi
						0118115	Rau ngót
						0118116	Bắp cải
						0118117	Súp lơ và bông cải xanh
						0118119	Rau lấy lá khác
					011812		Rau lấy quả

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						0118121	Dưa hấu
						0118122	Dưa chuột
						0118123	Bí xanh, bí ngô, bầu, mướp
						0118124	Su su
						0118125	Ớt ngọt
						0118126	Cà tím, cà pháo
						0118127	Cà chua
						0118128	Đậu đũa quả, đậu cô ve
						0118129	Rau lấy quả khác
					011813		Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân
						0118131	Su hào
						0118132	Cà rốt
						0118133	Củ cải
						0118134	Khoai tây
						0118135	Tỏi các loại
						0118136	Hành tây
						0118137	Hành hoa
						0118138	Hành củ
						0118139	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác
					011814	0118140	Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường
					011815	0118150	Nấm trồng, nấm hương và nấm trứng thu nhặt
					011816		Củ cải đường và hạt củ cải đường
						0118161	Củ cải đường
						0118162	Hạt củ cải đường
					011819	0118190	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu
				01182			Đậu/đỗ hạt khô các loại
					011821	0118210	Đậu/đỗ đen hạt khô
					011822	0118220	Đậu/đỗ tằm hạt khô
					011823	0118230	Đậu/đỗ xanh hạt khô
					011824	0118240	Đậu lăng hạt khô
					011825	0118250	Đậu Hà Lan hạt khô

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					011826	0118260	Đậu đỏ hạt khô
					011829	0118290	Đậu/đỗ hạt khô các loại khác chưa được phân vào đâu
				01183			Sản phẩm hoa, cây cảnh
					011831		Hoa các loại
						0118311	Hoa phong lan
						0118312	Hoa hồng
						0118313	Hoa cúc
						0118314	Hoa lay ơn
						0118315	Hoa huệ
						0118316	Hoa cẩm chướng
						0118317	Hoa ly
						0118318	Hoa li li
						0118319	Hoa các loại khác
					011832		Cây cảnh
						0118321	Cây, cành mai
						0118322	Cây quất
						0118323	Cây, cành đào cảnh
						0118324	Bonsai
						0118329	Cây cảnh khác
					011833	0118330	Hạt giống hoa
			0119	01190			Sản phẩm cây hàng năm khác và sản phẩm phụ cây hàng năm
					011901		Sản phẩm của các loại cây hàng năm khác
						0119011	Hạt sen
						0119012	Cỏ voi
						0119013	Muồng muồng
						0119019	Sản phẩm cây hàng năm khác chưa được phân vào đâu
					011902		Sản phẩm phụ cây hàng năm
						0119021	Thân cây ngô, thân cây đay
						0119022	Ngọn mía

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						0119023	Rơm, rạ, cói bổi
						0119029	Sản phẩm phụ cây hàng năm khác
		012					Sản phẩm cây lâu năm
			0121				Sản phẩm cây ăn quả
				01211	012110	0121100	Nho tươi
				01212			Xoài, sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới
					012121	0121210	Xoài
					012122	0121220	Hồng xiêm
					012123	0121230	Chuối
					012124	0121240	Thanh long
					012125	0121250	Đu đủ
					012126	0121260	Dứa/khóm thơm
					012127	0121270	Sầu riêng
					012128	0121280	Na/Mãng cầu
					012129		Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác
						0121291	Hồng
						0121292	Mít
						0121293	Măng cụt
						0121294	Ổi
						0121295	Vú sữa
						0121296	Lê
						0121297	Doi/mận
						0121298	Quả bơ
						0121299	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu
				01213			Cam, quýt và các loại quả có múi khác
					012131	0121310	Cam
					012132	0121320	Quýt
					012133	0121330	Chanh

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					012134	0121340	Bưởi
					012139	0121390	Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu
				01214			Táo, mận và các loại quả có hạt như táo
					012141	0121410	Táo
					012142	0121420	Mận
					012143	0121430	Mơ
					012144	0121440	Đào
					012149	0121490	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu
				01215			Nhãn, vải, chôm chôm
					012151	0121510	Nhãn
					012152	0121520	Vải
					012153	0121530	Chôm chôm
				01219			Sản phẩm cây ăn quả khác
					012191		Quả mọng
						0121911	Dâu tây
						0121912	Kiwi
						0121913	Quả mâm xôi
						0121919	Quả mọng khác chưa được phân vào đâu
					012192		Hạt quả
						0121921	Quả hạnh
						0121922	Hạt dẻ
						0121923	Quả hồ trăn
						0121924	Quả óc chó
						0121929	Hạt quả khác chưa được phân vào đâu
			0122	01220			Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu
					012201	0122010	Dừa, quả khô
					012202	0122020	Quả ôliu
					012203	0122030	Quả dầu cọ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					012209	0122090	Quả có dầu khác chưa được phân vào đâu
			0123	01230	012300	0123000	Hạt điều khô
			0124	01240	012400	0124000	Hạt hồ tiêu
			0125	01250	012500	0125000	Mủ cao su khô
			0126	01260	012600	0126000	Cà phê nhân
			0127	01270			Sản phẩm cây chè
					012701	0127010	Chè búp tươi
					012702	0127020	Chè lá tươi
			0128				Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu
				01281			Sản phẩm cây gia vị
					012811	0128110	Ớt cay
					012812	0128120	Gừng
					012813	0128130	Đinh hương
					012814	0128140	Vani
					012819	0128190	Sản phẩm cây gia vị khác
				01282			Sản phẩm cây dược liệu
					012821	0128210	Bạc hà, lá tươi
					012822	0128220	Hồi
					012823	0128230	Ý dĩ
					012824	0128240	Tam Thất
					012825	0128250	Sâm
					012826	0128260	Ngải cứu
					012827	0128270	Sa nhân
					012828	0128280	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu
					012829	0128290	Sản phẩm cây dược liệu khác
			0129	01290			Sản phẩm cây lâu năm khác và sản phẩm phụ cây lâu năm
					012901		Sản phẩm cây lâu năm khác
						0129011	Hạt ca cao

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						0129012	Sơn ta, mủ tươi
						0129013	Quả trôm
						0129014	Lá dâu tằm
						0129015	Quả cau
						0129019	Sản phẩm cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu
					012902	0129020	Sản phẩm phụ cây lâu năm
		013	0130	01300	013000	0130000	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
		014					Sản phẩm chăn nuôi
			0141	01410			Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò
					014101	0141010	Trâu
					014102	0141020	Bò
					014103	0141030	Sữa trâu tươi nguyên chất
					014104	0141040	Sữa bò tươi nguyên chất
					014105	0141050	Tinh dịch trâu, bò
					014106	0141060	Phôi trâu, bò
			0142	01420			Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la
					014201	0142010	Ngựa
					014202	0142020	Lừa
					014203	0142030	La
					014209	0142090	Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la khác
			0144	01440			Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai
					014401	0144010	Dê
					014402	0144020	Cừu
					014403	0144030	Hươu
					014404	0144040	Nai
					014405	0144050	Nhung hươu
					014406	0144060	Sữa dê, cừu tươi nguyên chất
					014407	0144070	Lông cừu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					014409	0144090	Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai khác
			0145	01450			Sản phẩm chăn nuôi lợn
					014501	0145010	Lợn
					014502	0145020	Tinh dịch lợn
					014503	0145030	Phôi lợn
			0146	01460			Sản phẩm chăn nuôi gia cầm
					014601		Trứng ấp và gia cầm giống
						0146011	Trứng ấp
						0146012	Gia cầm giống
					014602		Sản phẩm chăn nuôi gà
						0146021	Gà
						0146022	Trứng gà
					014603		Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
						0146031	Vịt
						0146032	Ngan
						0146033	Ngỗng
						0146034	Trứng vịt, ngan, ngỗng
						0146035	Lông vịt, ngan, ngỗng
				01469			Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác
					014691	0146910	Chim cút
					014692	0146920	Bồ câu
					014693	0146930	Đà điểu
					014699	0146990	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu
			0149	01490			Sản phẩm chăn nuôi khác và sản phẩm phụ chăn nuôi
					014901		Sản phẩm chăn nuôi khác
						0149011	Thỏ
						0149012	Chó
						0149013	Mèo

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						0149014	Mật ong
						0149015	Kén tằm
						0149016	Bò sát (bao gồm trăn, rắn, rùa)
						0149017	Da lông thú chưa thuộc
						0149018	Da chưa thuộc của loài động vật khác chưa được phân vào đâu (tươi đã được bảo quản nhưng chưa được gia công thêm)
						0149019	Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu
					014902	0149020	Sản phẩm phụ chăn nuôi
		015	0150	01500	015000	0150000	Sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
		016					Dịch vụ nông nghiệp
			0161	01610			Dịch vụ trồng trọt
					016101	0161010	Dịch vụ gieo cấy, sạ
					016102	0161020	Dịch vụ tưới, tiêu nước
					016103	0161030	Dịch vụ làm đất
					016104	0161040	Dịch vụ gặt lúa
					016105	0161050	Dịch vụ tuốt lúa
					016106	0161060	Dịch vụ bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng
					016109	0161090	Dịch vụ trồng trọt khác
			0162	01620			Dịch vụ chăn nuôi
					016201	0162010	Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi
					016202	0162020	Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi
					016203	0162030	Dịch vụ thiến hoạn vật nuôi
					016204	0162040	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo
					016209	0162090	Dịch vụ chăn nuôi khác
			0163	01630			Dịch vụ sau thu hoạch
					016301	0163010	Dịch vụ phơi, sấy lúa, ngô,…
					016302	0163020	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					016309	0163090	Dịch vụ sau thu hoạch khác
			0164	01640	016400	0164000	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống
		017	0170	01700	017000	0170000	Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan
	02						Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan
		021	0210				Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng
				02101	021010	0210100	Cây giống lâm nghiệp
				02102			Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng lấy gỗ
					021021	0210210	Rừng trồng lấy gỗ
					021022	0210220	Rừng lấy gỗ được chăm sóc
					021023	0210230	Rừng lấy gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh
				02103			Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng lấy tre, nứa và lâm sản khác
					021031	0210310	Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác
					021032	0210320	Rừng tre, nứa và lâm sản khác được chăm sóc
					021033	0210330	Rừng tre, nứa và lâm sản khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh
				02109	021090	0210900	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác
		022					Sản phẩm khai thác gỗ và lâm sản khác
			0221	02210			Gỗ khai thác
					022101	0221010	Gỗ nguyên liệu giấy
					022109	0221090	Gỗ khác
			0222	02220			Sản phẩm lâm sản khai thác khác trừ gỗ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					022201	0222010	Củi
					022202	0222020	Luồng, vầu
					022203	0222030	Tre, giang, trúc
					022204	0222040	Nứa cây các loại
					022205	0222050	Song mây
					022206	0222060	Nhựa thông
					022207	0222070	Quế chi
					022208	0222080	Thảo quả
					022209	0222090	Sản phẩm lâm sản khác khai thác trừ gỗ chưa được phân vào đâu
		023	0230	02300			Sản phẩm thu nhặt từ rừng
					023001	0230010	Lá dong, lá nón
					023002	0230020	Cánh kiến
					023003	0230030	Rau và hoa quả rừng
					023009	0230090	Sản phẩm khác thu nhặt từ rừng
		024	0240	02400			Dịch vụ lâm nghiệp
					024001	0240010	Dịch vụ bảo vệ rừng
					024002	0240020	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp
					024003	0240030	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng
					024004	0240040	Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp
					024009	0240090	Dịch vụ lâm nghiệp khác
	03						Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng
		031					Sản phẩm thủy sản khai thác
			0311	03110			Sản phẩm thủy sản khai thác biển
					031101		Cá khai thác biển
						0311011	Cá thu
						0311012	Cá chim
						0311013	Cá nục
						0311014	Cá hồng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						0311015	Cá ngừ
						0311016	Cá trích
						0311017	Cá chỉ vàng
						0311018	Cá cơm
						0311019	Cá khác khai thác biển
					031102		Tôm khai thác biển
						0311021	Tôm he
						0311029	Tôm khác khai thác biển
					031103		Hải sản khác khai thác biển
						0311031	Mực
						0311032	Cua bể
						0311033	Ghẹ
						0311034	Nghêu
						0311035	Sò
						0311036	Rươi
						0311037	Yến sào
						0311038	San hô
						0311039	Hải sản khác khai thác biển chưa được phân vào đâu
			0312				Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa
				03121			Sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ
					031211	0312110	Cá khai thác nước lợ
					031212	0312120	Tôm khai thác nước lợ
					031219	0312190	Thủy sản khác khai thác nước lợ
				03122			Sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt
					031221		Cá khai thác nước ngọt
						0312211	Cá rô đồng
						0312212	Cá chày
						0312213	Cá chép
						0312214	Lươn, Chạch
						0312219	Cá khác khai thác nước ngọt

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					031222	0312220	Tôm khai thác nước ngọt
					031223		Thủy sản khác khai thác nước ngọt
						0312231	Cua đồng
						0312232	Ốc, hến, trai
						0312239	Thủy sản khác khai thác nước ngọt chưa được phân vào đâu
		032					Sản phẩm thủy sản nuôi trồng
			0321	03210			Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển
					032101		Cá nuôi biển
						0321011	Cá mú/cá song
						0321012	Cá bớp
						0321013	Cá ngựa các loại
						0321019	Cá khác nuôi biển
					032102		Tôm nuôi biển
						0321021	Tôm hùm
						0321029	Tôm khác nuôi biển
					032103		Thủy sản khác nuôi biển
						0321031	Sò
						0321032	Nghêu
						0321033	Ốc hương
						0321034	Ngọc trai
						0321035	Rong biển
						0321036	Trai tai tượng
						0321039	Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng biển chưa được phân vào đâu
			0322				Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa
				03221			Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ
					032211		Cá nuôi nước lợ
						0322111	Cá giò
						0322112	Cá kèo
						0322113	Cá chẽm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						0322114	Cá chình
						0322119	Cá khác nuôi nước lợ
					032212		Tôm nuôi nước lợ
						0322121	Tôm sú
						0322122	Tôm đất
						0322123	Tôm thẻ chân trắng
						0322129	Tôm khác nuôi nước lợ
					032213		Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước lợ
						0322131	Cua nuôi nước lợ
						0322139	Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước lợ chưa được phân vào đâu
				03222			Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt
					032221		Cá nuôi nước ngọt
						0322211	Cá hồi
						0322212	Cá trắm
						0322213	Cá chép
						0322214	Cá rô phi
						0322215	Cá quả/cá lóc
						0322216	Cá diêu hồng
						0322217	Cá tra, basa
						0322218	Cá cảnh
						0322219	Cá khác nuôi nước ngọt
					032222		Tôm nuôi nước ngọt
						0322220	Tôm càng xanh
						0322229	Tôm khác nuôi nước ngọt
					032223		Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước ngọt
						0322231	Ếch
						0322232	Ba ba

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						0322233	Cá sấu
						0322234	Ốc
						0322239	Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước ngọt chưa được phân vào đâu
			0323	03230			Sản phẩm giống thủy sản
					032301		Cá giống
						0323011	Cá giống nước biển
						0323012	Cá giống nước ngọt, lợ
					032302		Tôm giống
						0323021	Tôm hùm giống
						0323022	Tôm sú giống
						0323023	Tôm càng xanh giống
						0323029	Tôm giống khác
					032309		Sản phẩm giống thủy sản khác
						0323091	Cua biển giống
						0323092	Ngao, sò giống
						0323099	Giống thủy sản khác chưa được phân vào đâu
B							**SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**
	05						Than cứng và than non
		051	0510	05100	051000		Than cứng
						0510001	Than antraxit
						0510002	Than bitum
						0510003	Than đá (than cứng) loại khác
		052	0520	05200	052000	0520000	Than non
	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác
		061	0610	06100			Dầu thô khai thác
					061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					061002	0610020	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên, đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín; Asphantite và đá chứa asphalt; Hỗn hợp tự nhiên có chứa bitum
		062	0620	06200	062000		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng
						0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng
						0620002	Khí tự nhiên dạng khí
	07						Quặng kim loại và tinh quặng kim loại
		071	0710	07100	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt
		072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			0721	07210	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó
			0722				Quặng kim loại khác không chứa sắt
				07221	072210	0722100	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit
				07229			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu
					072291		Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó
						0722911	Quặng mangan và tinh quặng mangan
						0722912	Quặng đồng và tinh quặng đồng
						0722913	Quặng niken và tinh quặng niken
						0722914	Quặng coban và tinh quặng coban
						0722915	Quặng crôm và tinh quặng crôm
						0722916	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram
					072292		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó
						0722921	Quặng chì và tinh quặng chì
						0722922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm
						0722923	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					072293	0722930	Quặng molipden và tinh quặng molipden
					072294	0722940	Quặng titan và tinh quặng titan
					072295	0722950	Quặng antimoan và tinh quặng antimoan
					072296		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó
						0722961	Quặng zircon và tinh quặng zircon
						0722962	Quặng niobi, tantali, vanadi và tinh các loại quặng đó
					072299	0722990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại
		073	0730	07300	073000		Quặng kim loại quý hiếm
						0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc
						0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng
						0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim
	08						Sản phẩm khai khoáng khác
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét
				08101			Đá khai thác
					081011		Đá xây dựng và trang trí
						0810111	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.
						0810112	Đá cẩm thạch, travectine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông
						0810113	Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					081012	0810120	Đá vôi, thạch cao và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng
					081013	0810130	Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc nung kết
				08102			Cát, sỏi
					081021	0810210	Cát tự nhiên
					081022	0810220	Sỏi, đá cuội
					081023	0810230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng
				08103			Đất sét và cao lanh các loại
					081031	0810310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác
					081032	0810320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas.
		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu
			0891	08910			Khoáng hóa chất và khoáng phân bón
					089101	0891010	Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat
					089102	0891020	Quặng Pirit sắt chưa nung
					089109	0891090	Khoáng hóa chất khác
			0892	08920	089200	0892000	Than bùn
			0893	08930	089300	0893000	Muối
			0899	08990			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
					089901		Đá quý và đá bán quý, kim cương và các loại đá khác
						0899011	Đá quý đá bán quý chưa được gia công, gồm cả kim cương, trừ kim cương chất lượng công nghiệp

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						0899012	Kim cương chất lượng công nghiệp
						0899013	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác
					089909	0899090	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại
	09						Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
		091	0910	09100	091000	0910000	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
		099	0990	09900			Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
					099001	0990010	Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng
					099009	0990090	Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác
C							**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
	10						Sản phẩm chế biến thực phẩm
		101	1010				Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
				10101	101010	1010100	Thịt hộp
				10109			Thịt chế biến, bảo quản và các sản phẩm chế biến, bảo quản từ thịt
					101091		Thịt tươi hoặc ướp lạnh
						1010911	Thịt gia súc tươi hoặc ướp lạnh
						1010912	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh
					101092		Thịt đông lạnh
						1010921	Thịt gia súc đông lạnh
						1010922	Thịt gia cầm đông lạnh
					101093	1010930	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia súc tươi sống, ướp lạnh, ướp đông
					101094	1010940	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, ướp đông
					101095		Lông, da của gia súc, gia cầm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						1010951	Lông của gia súc, gia cầm
						1010952	Da sống của gia súc
					101096	1010960	Mỡ sống của gia súc, gia cầm
					101097		Sản phẩm từ thịt
						1010971	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ
						1010972	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết
					101098		Thịt và sản phẩm từ thịt chế biến, bảo quản khác chưa được phân vào đâu
						1010981	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác (trừ thịt đóng hộp)
						1010982	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ
					101099		Dịch vụ chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác
						1010991	Dịch vụ nấu và chuẩn bị khác để phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm từ thịt
						1010992	Dịch vụ chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
		102	1020				Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản
				10201			Thủy sản đóng hộp
					102011	1020110	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp
					102019	1020190	Thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)
				10202			Thủy hải sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					102021		Thủy hải sản tươi, ướp lạnh
						1020211	Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh
						1020212	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh
					102022		Thủy hải sản đông lạnh
						1020221	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)
						1020222	Phi lê đông lạnh
						1020223	Thịt cá đông lạnh
						1020224	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh
						1020225	Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)
				10203	102030		Thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói
						1020301	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói
						1020302	Gan, sẹ và bọc trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người
						1020303	Cá hun khói, kể cả phi lê cá hun khói
						1020304	Động vật thân mềm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống
				10204			Nước mắm, mắm đặc
					102041	1020410	Mắm đặc
					102042	1020420	Nước mắm - trừ sản phẩm nước mắm cô đặc (quy chuẩn 16^0 đạm)
				10209			Thủy hải sản chế biến khác
					102091		Thủy hải sản chế biến khác
						1020911	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người
						1020912	Thủy hải sản chế biến khác không thích hợp làm thức ăn cho người
					102092		Dịch vụ chế biến thủy hải sản

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						1020921	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy hải sản
						1020922	Dịch vụ chế biến, bảo quản thủy sản
		103	1030				Rau, quả chế biến
				10301	103010		Rau, quả đóng hộp
						1030101	Rau đóng hộp (trừ nấm)
						1030102	Nấm đóng hộp
						1030103	Quả và hạt đóng hộp
				10309			Rau quả chế biến khác
					103091		Rau, quả ướp lạnh
						1030911	Rau và nấm ướp lạnh
						1030912	Quả và hạt ướp lạnh
					103092		Rau, quả, hạt khô
						1030921	Rau khô
						1030922	Quả, hạt khô
					103093	1030930	Nước rau, quả tươi
					103094	1030940	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả
					103099		Dịch vụ chuẩn bị và chế biến rau quả
						1030991	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến rau và quả
						1030999	Dịch vụ chế biến rau và quả
		104	1040	10400			Dầu, mỡ động, thực vật chế biến
					104001	1040010	Dầu, mỡ động vật thô và phân đoạn của chúng
					104002		Dầu, mỡ thực vật chế biến
						1040021	Dầu thực vật thô
						1040022	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện
					104003	1040030	Dầu, mỡ động thực vật và các phân đoạn của chúng đã qua hiđrô hóa, este hóa nhưng chưa chế biến thêm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					104004	1040040	Bơ thực vật (Margarin và mỡ tương tự có thể ăn được)
					104005		Chế phẩm và phụ phẩm chế biến dầu, mỡ động thực vật
						1040051	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến thô từ dầu, mỡ động thực vật
						1040052	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến tinh từ dầu, mỡ động thực vật
					104009	1040090	Dịch vụ chế biến dầu và mỡ
		105	1050	10500			Sữa và các sản phẩm từ sữa
					105001		Sữa
						1050011	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác
						1050012	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác
						1050013	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa
						1050014	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát
						1050015	Các sản phẩm sữa khác
					105002	1050020	Dịch vụ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
					105003		Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác có hoặc không chứa ca cao
						1050031	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác
						1050032	Dich vụ chế biến kem
		106					Sản phẩm xay xát và sản xuất bột
			1061	10610	106100		Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô
						1061001	Gạo xay xát
						1061002	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						1061003	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên
						1061004	Sản phẩm ngũ cốc khác
						1061005	Cám, tấm và các chất còn lại khác từ chế biến ngũ cốc
						1061009	Dịch vụ xay xát và sản xuất bột thô
			1062	10620			Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
					106201		Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác
						1062011	Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác
						1062012	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự
						1062013	Glucoza và xiro glucoza, fructoza và xiro fructoza, đường nghịch chuyển, đường và xiro đường chưa phân vào đâu
					106202	1062020	Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự
					106209	1062090	Dịch vụ chế biến tinh bột
		107					Thực phẩm khác
			1071	10710			Bánh làm từ bột
					107101		Bánh mỳ, bánh tươi
						1071011	Bánh mỳ
						1071012	Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm…)
						1071019	Dịch vụ làm bánh mỳ và bánh tươi
					107102		Bánh làm từ bột bảo quản được
						1071021	Bánh quy, bánh xốp

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						1071022	Bánh snack
						1071023	Bánh làm từ bột khác bảo quản được
						1071029	Dịch vụ chế biến bánh từ bột bảo quản được
			1072	10720			Đường
					107201		Đường thô và đường tinh luyện, đường mật
						1072011	Đường thô
						1072012	Đường tinh luyện
						1072013	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu
					107202	1072020	Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)
					107209	1072090	Dịch vụ sản xuất đường
			1073	10730			Ca cao mềm, sôcôla và mứt kẹo
					107301	1073010	Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao
					107302		Sô cô la và mứt kẹo
						1073021	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)
						1073022	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao
					107303	1073030	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và các phụ phẩm ca cao khác
					107309	1073090	Dịch vụ sản xuất ca cao mềm, sô cô la và mứt kẹo
			1074	10740			Mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
					107401	1074010	Mỳ từ bột mỳ sống
					107402		Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự
						1074021	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền
						1074022	Bún, bánh phở tươi
						1074023	Miến, bánh đa khô và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					107409	1074090	Dịch vụ chế biến mỳ ống, mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự
			1075	10750			Món ăn, thức ăn chế biến sẵn
					107501	1075010	Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn
					107509	1075090	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn
			1079	10790			Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
					107901		Cà phê
						1079011	Cà phê rang nguyên hạt
						1079012	Cà phê
						1079019	Dịch vụ chế biến cà phê
					107902		Chè (trà)
						1079021	Các loại chè (trà)
						1079022	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)
						1079029	Dịch vụ chế biến chè
					107903		Thực phẩm khác còn lại
						1079031	Bột dinh dưỡng
						1079032	Mỳ chính
						1079033	Bột nêm, viên súp, bột súp
						1079034	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)
						1079035	Nước chấm các loại (trừ nước mắm)
						1079036	Giấm và các chất thay thế giấm thu được từ axit acetic
						1079037	Nước xốt; gia vị hỗn hợp; bột mù tạc; mù tạc đã được pha chế
						1079038	Đậu phụ
						1079039	Thực phẩm chay, thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					107909	1079090	Dịch vụ chế biến thực phẩm còn lại
		108	1080	10800			Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
					108001	1080010	Thức ăn cho gia súc
					108002	1080020	Thức ăn cho gia cầm
					108003	1080030	Thức ăn cho thủy sản
					108004	1080040	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh
					108009	1080090	Dịch vụ chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110					Đồ uống
			1101	11010	110100		Rượu mạnh
						1101001	Rượu mạnh
						1101009	Dịch vụ sản xuất rượu mạnh
			1102	11020	110200		Rượu vang
						1102001	Rượu vang từ quả tươi
						1102002	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)
						1102003	Rượu không cồn và có độ cồn thấp
						1102004	Sâm panh, vang nổ
						1102009	Dịch vụ sản xuất rượu vang
			1103	11030	110300		Bia và mạch nha ủ men bia
						1103001	Bia các loại
						1103002	Mạch nha ủ men bia (malt)
						1103009	Dịch vụ sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
			1104				Đồ uống không cồn, nước khoáng
				11041	110410		Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
						1104101	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
						1104109	Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
				11042	110420		Đồ uống không cồn

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						1104201	Đồ uống không cồn
						1104209	Dịch vụ sản xuất đồ uống không cồn
	12	120	1200				Sản phẩm thuốc lá
				12001			Thuốc lá
					120010	1200100	Thuốc lá điếu
				12009	120090		Thuốc lá khác
						1200901	Xì gà
						1200902	Thuốc lá sợi
						1200903	Lá thuốc lá đã chế biến
						1200904	Phế liệu lá thuốc lá
						1200909	Dịch vụ sản xuất thuốc lá
	13						Sản phẩm dệt
		131					Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện
			1311				Sợi
				13110			Sợi
					131101		Nguyên liệu sợi
						1311011	Tơ thô (chưa kéo)
						1311012	Lông động vật đã được tẩy nhờn hoặc cacbon hóa
						1311013	Xơ thực vật
						1311014	Xơ staple đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
					131102		Sợi tự nhiên
						1311021	Sợi xe từ sợi tơ tằm
						1311022	Sợi xe từ lông động vật
						1311023	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...
						1311024	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên
					131103		Sợi nhân tạo
						1311031	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						1311032	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo
						1311033	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên
						1311034	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên
					131109	1311090	Dịch vụ sản xuất sợi
			1312	13120			Vải dệt thoi
					131201		Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên
						1312011	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
						1312012	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
						1312019	Vải dệt thoi khác từ sợi bông
					131202	1312020	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)
					131203		Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo
						1312031	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo
						1312032	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo
					131204	1312040	Vải đặc biệt
			1313	13130	131300	1313000	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt
		132					Sản phẩm dệt khác
			1321	13210			Vải dệt kim, vải đan móc
					132101		Vải dệt kim, đan móc
						1321011	Vải len dệt kim, đan, móc
						1321012	Vải dệt kim, đan, móc khác
					132109	1321090	Dịch vụ sản xuất vải len đan hoặc vải đan móc
			1322	13220			Sản phẩm may sẵn (trừ trang phục)
					132201		Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						1322011	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)
						1322012	Khăn, ga trải giường
						1322013	Màn (mùng)
						1322014	Khăn trải bàn
						1322015	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp
						1322016	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
						1322019	Sản phẩm dệt trang trí nội thất khác
					132202		Sản phẩm may sẵn khác
						1322021	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng
						1322022	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại
						1322023	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng
						1322024	Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp
						1322029	Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác
					132209	1322090	Dịch vụ sản xuất hàng dệt, trừ quần áo
			1323	13230			Thảm
					132301	1323010	Thảm
					132309	1323090	Dịch vụ sản xuất thảm
			1324	13240			Các loại dây bện và lưới
					132401		Dây thừng, chão, dây bện, dây cáp và lưới

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						1324011	Dây thừng, chão, dây bện và dây cáp
						1324012	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, dây cooc hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện từ nguyên liệu tết bện
					132409	1324090	Dịch vụ sản xuất dây thừng, dây chão, dây cáp, dây bện và lưới
			1329	13290			Sản phẩm hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
					132901	1329010	Vải tuyn, vải dệt khổ hẹp, vải trang trí, đăng ten, ren, hàng thêu, nhãn, phù hiệu
					132902	1329020	Nỉ và các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp
					132903		Đồ dệt may khác
						1329031	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó
						1329032	Sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt
						1329033	Sợi kim loại hóa có hoặc không quấn bọc là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bọc kim loại
						1329034	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi kim loại hóa
						1329035	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và sợi sùi vòng
						1329036	Vải mành dùng làm lốp
						1329037	Vải dệt được tráng, phủ, hồ, ngâm tẩm
						1329038	Bấc, ống dẫn dệt mềm hoặc có vỏ cứng, băng tải, băng truyền và các mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						1329039	Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đâu
					132904	1329040	Chiếu cói
					132909	1329090	Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14						Sản phẩm trang phục
		141	1410	14100			Sản phẩm may trang phục
					141001		Trang phục bằng da hoặc da tổng hợp
						1410011	Quần áo da thuộc hoặc da tổng hợp
						1410019	Dịch vụ sản xuất quần áo da
					141002		Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động
						1410021	Quần áo nghề nghiệp
						1410022	Quần áo bảo hộ lao động
					141003		Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc
						1410031	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc
						1410032	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc
						1410033	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc
					141004		Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc
						1410041	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc
						1410042	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						1410043	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc
					141005		Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác
						1410051	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc
						1410052	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc
						1410053	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc
					141006		Trang phục chuyên dụng và phụ kiện trang phục
						1410061	Trang phục chuyên dụng
						1410062	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh
						1410063	Trang phục lễ hội
						1410064	Phụ kiện trang phục
						1410065	Mũ, các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng
		142					Sản phẩm từ da lông thú
			1420				Sản phẩm từ da lông thú
				14200			Sản phẩm từ da lông thú
					142001		Sản phẩm từ da lông thú
						1420011	Da lông thú đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối
						1420012	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm bằng da lông thú
						1420013	Da lông thú nhân tạo và sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
					142009	1420090	Dịch vụ sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	1430	14300			Trang phục dệt kim, đan móc

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					143001		Trang phục dệt kim, đan móc
						1430011	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc
						1430012	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc
					143009	1430090	Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15						Da và các sản phẩm có liên quan
		151					Thuộc, sơ chế da; sản phẩm vali, túi sách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1511	15110			Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm
					151101		Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm
						1511011	Da thuộc dầu, da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ
						1511012	Da thuộc không có lông
						1511013	Da lông thú sơ chế
						1511014	Da thuộc tổng hợp
					151109	1511090	Dịch vụ sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1512	15120			Va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm
					151201		Va ly, túi xách và các loại tương tự
						1512011	Va ly
						1512012	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví
						1512013	Sản phẩm tương tự túi xách
					151202	1512020	Dây đeo đồng hồ trừ bằng kim loại

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					151203	1512030	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
					151204	1512040	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật làm bằng vật liệu bất kỳ
					151209	1512090	Dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm
		152	1520	15200			Giày, dép
					152001	1520010	Giày, dép thường
					152002	1520020	Giày, dép thể thao
					152003	1520030	Giày, dép khác
					152004	1520040	Bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng
					152009	1520090	Dịch vụ sản xuất giày, dép
	16						Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
		161	1610				Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
				16101			Gỗ được cưa, xẻ và bào
					161011	1610110	Gỗ đã cưa hoặc xẻ, lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm), gỗ xẻ tà vẹt
					161012		Gỗ được tạo dáng liên tục, dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt; sợi gỗ, bột gỗ; vỏ bào, dăm gỗ
						1610121	Gỗ được soi tiện
						1610122	Sợi gỗ, bột gỗ
						1610123	Vỏ bào, dăm gỗ
					161019	1610190	Dịch vụ sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ
				16102			Bảo quản gỗ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					161021		Gỗ cây, gỗ xẻ đã được xử lý; tà vẹt (thanh ngang) đường xe lửa hoặc xe điện gỗ, không thấm hoặc được xử lý cách khác
						1610211	Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản
						1610212	Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)
						1610213	Tà vẹt đã được ngâm tẩm
					161029	1610290	Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ
		162					Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
			1621	16210			Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác
					162101		Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác
						1621011	Gỗ dán
						1621012	Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)
						1621013	Gỗ đã được làm tăng độ rắn
						1621014	Ván ép
					162109	1621090	Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220			Đồ gỗ xây dựng
					162201		Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng (trừ các nhà được làm sẵn)
						1622011	Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ
						1622012	Khuôn cửa bằng gỗ
						1622013	Gỗ ốp, lát; ván lợp
						1622014	Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ; rui, mè, xà dầm, thanh giằng bằng gỗ
						1622015	Tay vịn cầu thang
						1622019	Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					162202	1622020	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ
					162209	1622090	Dịch vụ sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng khác
			1623	16230			Sản phẩm bao bì bằng gỗ
					162301	1623010	Bao bì bằng gỗ
					162309	1623090	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629				Sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
				16291			Sản phẩm khác từ gỗ
					162911	1629110	Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ
					162912	1629120	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân chổi hoặc bàn chải, cốt hoặc khuôn giầy bằng gỗ
					162913	1629130	Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ
					162914	1629140	Tượng gỗ
					162919	1629190	Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu
				16292			Sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), rơm, rạ và vật liệu tết bện
					162921		Sản phẩm bằng lie, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
						1629211	Lie
						1629212	Sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
					162929	1629290	Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rơm và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rơm và các vật liệu tết bện khác
	17	170					Giấy và sản phẩm từ giấy
			1701	17010			Bột giấy, giấy và bìa

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					170101	1701010	Bột giấy
					170102	1701020	Giấy và bìa
					170109	1701090	Dịch vụ sản xuất bột giấy, giấy và bìa
			1702				Giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa
				17021	170210		Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)
						1702101	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)
						1702102	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)
				17022			Giấy nhăn và bìa nhăn
					170221		Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn
						1702211	Giấy và bìa nhăn
						1702212	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn
						1702213	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn
					170229	1702290	Dịch vụ sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy và bìa nhăn
			1709	17090			Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
					170901	1709010	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự
					170902	1709020	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
					170909	1709090	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18						Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại
		181					Dịch vụ in ấn và dịch vụ liên quan đến in
			1811	18110	181100	1811000	Dịch vụ in

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
			1812	18120	181200	1812000	Dịch vụ liên quan đến in
		182	1820	18200	182000		Dịch vụ sao chép bản ghi các loại
						1820001	Dịch vụ sao chép băng
						1820002	Dịch vụ sao chép phần mềm
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		191	1910	19100			Than cốc
					191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá
					191002	1910020	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác
					191003	1910030	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao
					191009	1910090	Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ
					192001	1920010	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
					192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn
						1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm
						1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác
						1920023	Dầu thải
					192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)
						1920031	Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)
						1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên
					192004		Sản phẩm từ dầu mỏ khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						1920041	Vazơlin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác
						1920042	Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ
					192009	1920090	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20						Hóa chất và sản phẩm hóa chất
		201					Hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
			2011	20110			Hóa chất cơ bản
					201101		Khí công nghiệp
						2011011	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi
						2011012	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim
						2011013	Khí lỏng và khí nén
						2011019	Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp
					201102		Chất nhuộm và chất màu
						2011021	Kẽm ôxít; kẽm perôxít; titan ôxít
						2011022	Crôm, mangan, chì, đồng ôxit và hyđrôxít
						2011023	Ôxít, peroxit và hydroxit kim loại khác
						2011024	Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp; chất nhuộm màu và chế phẩm
						2011025	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các dẫn xuất; Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật) và các chế phẩm
						2011026	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2011027	Chất màu chưa phân loại; sản phẩm vô cơ được sử dụng như chất phát quang
						2011029	Dịch vụ sản xuất chất nhuộm và chất màu
					201103		Hóa chất cơ bản vô cơ khác
						2011031	Urani đã làm giàu, Pluton và các hợp chất của nó
						2011032	Urani đã được làm nghèo, Thori và các hợp chất của nó
						2011033	Các nguyên tố phóng xạ và các chất đồng vị và các hợp chất khác; hợp kim, các chất tán xạ, sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố phóng xạ trên, các chất đồng vị hoặc hợp chất; các chất thải phóng xạ
						2011034	Bộ phận chứa nhiên liệu, không bị bức xạ
						2011035	Á kim
						2011036	Hợp chất halogen hoặc hợp chất sunfua của phi kim loại
						2011037	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium; thủy ngân
						2011038	Axit vô cơ của các phi kim loại
						2011039	Hợp chất vô cơ chứa ô xy của phi kim loại
					201104		Halogen hóa kim loại; hypôclorít, clorát và pecloríc; sunfua, sunfát; nitrát, phốt phát và cácbonát; muối và các kim loại khác
						2011041	Halogen hóa kim loại
						2011042	Hypôclorít, clorát và peclorat
						2011043	Sunfua, sunfít và sunfát

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2011044	Phosphinat (hydrophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học
						2011045	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat
						2011046	Muối của ôxít kim loại hoặc các axít perôxít; kim loại quý dạng keo
						2011049	Hợp chất vô cơ khác chưa được phân vào đâu, (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý
					201105		Hóa chất vô cơ cơ bản khác
						2011051	Nước nặng, chất đồng vị và các hợp chất chưa phân vào đâu
						2011052	Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat; borat, peborat
						2011053	Hyđrô perôxýt; đã hoặc chưa làm rắn bằng urê
						2011054	Phốt phua, các bua, hyđrua, nitrua, azit, silicua và borua
						2011055	Hợp chất của kim loại đất hiếm, ytrium hoặc scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này
						2011056	Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)
						2011057	Pirit sắt đã nung
						2011058	Đá quý hoặc đá bán quý, kim cương tổng hợp hoặc tái tạo, chưa gia công
						2011059	Dịch vụ sản xuất các hóa chất vô cơ cơ bản khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					201106		Hyđrô các bon và các chất dẫn xuất của chúng; rượu cồn, phê nol, phê nol - alcohol và sự halogen hóa của chúng, sunfonát, nitro hóa hoặc các chất dẫn xuất kali nitrát; alcohol béo trong công nghiệp
						2011061	Hyđrô các bon mạch hở
						2011062	Hyđrô các bon mạch vòng
						2011063	Chất dẫn xuất được khử trùng bằng clo của hyđrô các bon không vòng
						2011064	Dẫn xuất sunfonát hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hyđrô các bon, đã hoặc chưa halogen hóa
						2011065	Chất dẫn xuất khác của hyđrô các bon
						2011066	Cồn béo công nghiệp
						2011067	Rượu đơn chức
						2011068	Diols, rượu polihydric, rượu mạch vòng và các dẫn xuất của chúng
						2011069	Phenol; rượu phenol và các chất dẫn xuất của phenol
					201107		Axít béo cacbonxilic đơn chất trong công nghiệp; axit cacbonxilic và các dẫn xuất của chúng; các hợp chất hữu cơ với các chức nitơ
						2011071	Axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp, dầu axit từ quá trình tinh lọc
						2011072	Axit carboxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất
						2011073	Axit cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axít poly cacbonxilic không vòng xyclôtron và các chất dẫn xuất
						2011074	Axit cacbonxilic và axit poly cacbonxilic thơm thêm chức ôxy và các dẫn xuất trừ axit Salixilic và muối của nó

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2011075	Hợp chất có chức amin
						2011076	Hợp chất axit amin có chức ôxy trừ lizin và axit glutamic
						2011077	Urê; hợp chất chức cacboxymit, hợp chất chức nitril và các chất dẫn xuất
						2011078	Hợp chất chức nitơ khác
					201108		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác; hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu, ête, peroxyt hữu cơ, epoxít, axetat và hêmiaxêtan; hợp chất hữu cơ khác
						2011081	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác
						2011082	Hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu; axit nucleic và muối của chúng
						2011083	Este photphoric và muối của chúng hoặc các axit vô cơ (trừ este của các hợp chất halogen) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng
						2011084	Hợp chất có chứa chức anđehyt
						2011085	Hợp chất có chứa chức quinon và xeton
						2011086	Ete, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetal và hemiaxetal và các chất dẫn xuất của chúng
						2011087	Enzim và các hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu
					201109		Sản phẩm hóa chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp
						2011091	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông
						2011092	Than củi

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2011093	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự
						2011094	Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên
						2011095	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ
						2011096	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)
						2011099	Dịch vụ sản xuất các hóa chất hữu cơ cơ bản khác
			2012	20120			Phân bón và hợp chất ni tơ
					201201		Axít Nitơric, axit sunphonitơric; amoniac dạng khan
						2012011	Axít Nitơric,axit sunphonitơric
						2012012	Amoniac dạng khan
					201202	2012020	Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit
					201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ
					201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát
					201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali
					201206	2012060	Natri Nitrat
					201207	2012070	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu
					201208	2012080	Phân động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đâu
					201209	2012090	Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ
			2013				Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				20131	201310		Plastic nguyên sinh
						2013101	Polyme dạng nguyên sinh
						2013102	Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion
						2013109	Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
					201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải
					201329	2013290	Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202					Sản phẩm hóa chất khác
			2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
					202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
						2021011	Thuốc trừ côn trùng
						2021012	Thuốc diệt nấm
						2021013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng
						2021014	Thuốc khử trùng
						2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
					202109	2021090	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022				Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít, mực in
				20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2022101	Sơn và véc ni từ polime
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật
						2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự
						2022109	Dịch vụ sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít
				20222	202220		Mực in
						2022201	Mực in
						2022209	Dịch vụ sản xuất mực in
			2023				Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
				20231			Mỹ phẩm
					202311		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân
						2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt
						2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân
						2023119	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác
					202312		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng
						2023121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc
						2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng), chỉ tơ nha khoa
						2023123	Chỉ tơ nha khoa
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2023125	Nước hoa và nước thơm
					202319	2023190	Dịch vụ sản xuất nước hoa và nước vệ sinh
				20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
					202321	2023210	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin
					202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng
					202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa
					202324		Chất có mùi thơm và chất sáp
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe
						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác
					202329	2023290	Dịch vụ sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290			Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
					202901		Chất nổ
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xoè hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện
						2029013	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác
						2029015	Diêm
						2029019	Dịch vụ sản xuất chất nổ
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác
						2029029	Dịch vụ sản xuất keo và chất dính
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật
						2029031	Tinh dầu thực vật
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật
						2029039	Dịch vụ sản xuất tinh dầu
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng
						2029042	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng
						2029071	Chế phẩm bôi trơn
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng
					202908		Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác
						2029081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa
						2029082	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật
						2029083	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử
						2029084	Các bon hoạt tính
						2029085	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự
						2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2029087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc
						2029089	Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu
					202909		Gêlatin và các chất dẫn xuất của gêlatin, bao gồm anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu
						2029091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa
						2029092	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu
						2029099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	20300			Sợi nhân tạo
					203001		Sợi tổng hợp
						2030011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ
						2030012	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp
					203002		Sợi nhân tạo
						2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ
						2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo
					203009	2030090	Dịch vụ sản xuất sợi nhân tạo
	21						Thuốc, hóa dược và dược liệu
		210	2100				Thuốc, hóa dược và dược liệu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				21001			Thuốc các loại
					210011		Dược phẩm
						2100111	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác
						2100112	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh
						2100113	Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin
					210012		Dược phẩm khác
						2100121	Kháng huyết thanh
						2100122	Vắc xin dùng làm thuốc cho người
						2100123	Vắc xin dùng làm thuốc thú y
						2100124	Thuốc tránh thai dựa trên hoóc môn hoặc chất diệt tinh trùng
						2100125	Thuốc thử chẩn đoán và các dược phẩm khác
						2100126	Cao dán, catgut và nguyên liệu tương tự
						2100127	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu
					210019	2100190	Dịch vụ sản xuất dược phẩm
				21002			Hóa dược và dược liệu
					210021	2100210	Axít Salicylic, axít O-axetylsali cylyc; muối và este của chúng
					210022	2100220	Lisin, axit glutamic và muối của chúng; muối và hydroxit amoni bậc 4; phosphoaminolipids; amit và các dẫn xuất; muối của chúng
					210023		Lactones chưa phân loại, hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
							tụ, một vòng triazine chưa ngưng tụ hoặc một hệ thống vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm; hydantoin và dẫn xuất của nó; sulphonamides
						2100231	Lactones chưa phân loại
						2100232	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ
						2100233	Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm;
						2100234	Sulphonamides
					210024	2100240	Đường, tinh khiết về mặt hóa học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu
					210025		Tiền vitamin, vitamin và hoóc môn; glicozit và ankaloit thực vật và các dẫn xuất của chúng; kháng sinh
						2100251	Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng
						2100252	Hoócmôn, các chất dẫn xuất của chúng; xteroit khác được sử dụng chính như hoócmôn
						2100253	Glicozit, ankaloit thực vật, muối của chúng, ête, este và các chất dẫn xuất khác
						2100254	Kháng sinh
					210026	2100260	Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu
					210029	2100290	Dịch vụ sản xuất hóa dược và dược liệu
	22						Sản phẩm từ cao su và plastic
		221					Sản phẩm từ cao su

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
			2211	22110			Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
					221101		Lốp và săm cao su mới
						2211011	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ôtô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng
						2211012	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp
						2211013	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su
						2211014	Săm các loại, bằng cao su
						2211015	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su
					221102	2211020	Lốp đắp lại bằng cao su
					221109	2211090	Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
			2212	22120			Sản phẩm khác từ cao su
					221201	2212010	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải
					221202	2212020	Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa và các sản phẩm của chúng; cao su lưu hóa loại trừ cao su cứng
					221203	2212030	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)
					221204	2212040	Băng tải hoặc đai tải; băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa
					221205	2212050	Vải dệt cao su hóa, trừ vải mành dùng làm lốp
					221206	2212060	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc, dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					221207		Sản phẩm cao su lưu hóa chưa được phân vào đâu; cao su cứng; các sản phẩm từ cao su cứng
						2212071	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
						2212072	Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
						2212073	Sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng
					221209	2212090	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác
		222	2220				Sản phẩm từ plastic
				22201			Bao bì từ plastic
					222011		Bao bì để gói hàng bằng plastic
						2220111	Bao và túi bằng plastic
						2220112	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic
					222019	2220190	Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic
				22209			Sản phẩm khác từ plastic
					222091	2220910	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic
					222092	2220920	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic
					222093	2220930	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác
					222094	2220940	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					222095	2220950	Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic
					222096		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic
						2220961	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic
						2220962	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
						2220963	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic
						2220964	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic
						2220965	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình
						2220966	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu
						2220967	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic
						2220969	Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic
					222097		Sản phẩm bằng plastic khác
						2220971	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)
						2220972	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2220973	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic
						2220974	Bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự bằng plastic.
						2220975	Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng plastic
						2220976	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học bằng plastic
						2220977	Phụ kiện của đồ đạc, thùng xe hoặc các đồ tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và vật dùng để trang trí bằng plastic
						2220979	Sản phẩm khác bằng plastic chưa phân vào đâu
					222099	2220990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng plastic
	23						Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
		231	2310	23100			Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
					231001		Thủy tinh phẳng
						2310011	Thủy tinh đã kéo, cuộn, mài dạng tấm chưa gia công
						2310012	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác
						2310019	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng
					231002		Thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình
						2310021	Thủy tinh dạng tấm, đã mài cạnh, khắc, dùi lỗ, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2310022	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng
						2310023	Gương thủy tinh; kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp
						2310029	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình
					231003		Thủy tinh rỗng
						2310031	Chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm); nút chai, nắp đậy, và các vật dùng để đậy khác bằng thủy tinh
						2310032	Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh
						2310033	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh
						2310034	Ruột phích và ruột bình chân không khác
						2310035	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng
						2310036	Dịch vụ sản xuất đồ thủy tinh
					231004		Sợi thủy tinh
						2310041	Thủy tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn
						2310042	Tấm mỏng, mạng, chiếu, đệm, tấm và các đồ vật khác bằng thủy tinh, trừ vải dệt thủy tinh
						2310049	Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh
					231005		Thủy tinh bán thành phẩm và thủy tinh dùng trong xây dựng
						2310051	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ hạt thủy tinh), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2310052	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc dùng trong xây dựng
					231006		Thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác
						2310061	Vỏ bóng đèn thủy tinh và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn
						2310062	Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên
						2310063	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm
						2310064	Các bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, đồ thắp sáng, bảng tên thắp sáng và đồ tương tự bằng thủy tinh
						2310065	Vật cách điện bằng thủy tinh
						2310066	Các sản phẩm bằng thủy tinh khác chưa được phân vào đâu
						2310067	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh khác và thủy tinh kỹ thuật
						2310069	Dịch vụ sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác
		239					Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
			2391	23910			Sản phẩm chịu lửa
					239101		Sản phẩm chịu lửa
						2391011	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu chịu lửa bằng gốm tương tự
						2391012	Xi măng, vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						2391013	Sản phẩm chịu lửa không cháy; các sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khác
					239109	2391090	Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa
			2392	23920			Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét
					239201		Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ
						2392011	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ
						2392019	Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ
					239202		Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
						2392021	Gạch xây dựng không chịu lửa, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự bằng đất sét nung
						2392022	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác
						2392023	Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói; ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ
						2392024	Hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác
						2392029	Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
			2393	23930			Sản phẩm gốm sứ khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					239301		Sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ
						2393011	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ
						2393012	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
						2393013	Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
						2393019	Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ
					239302		Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ
						2393021	Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ
						2393029	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ
					239303		Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ
						2393031	Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ
						2393039	Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm sứ
					239304		Sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ
						2393041	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác
						2393049	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ
					239309		Sản phẩm khác bằng gốm, sứ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2393091	Sản phẩm bằng gốm sử dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng
						2393092	Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu
						2393099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác
			2394				Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao
				23941			Xi măng
					239411		Xi măng
						2394111	Clanhke xi măng
						2394112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác
					239419	2394190	Dịch vụ sản xuất xi măng
				23942			Sản phẩm vôi
					239421	2394210	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước
					239429	2394290	Dịch vụ sản xuất vôi
				23943			Sản phẩm thạch cao
					239431	2394310	Thạch cao chế biến (plaster)
					239432	2394320	Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén
					239439	2394390	Dịch vụ sản xuất thạch cao
			2395	23950			Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chế biến
					239501		Sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng
						2395011	Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo
						2395012	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo
						2395013	Tòa nhà được xây dựng sẵn bằng bê tông

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2395019	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng
					239502		Sản phẩm thạch cao chế biến dùng trong xây dựng
						2395021	Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng
						2395029	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng
					239503		Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)
						2395031	Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)
						2395039	Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn
					239504		Sản phẩm từ xi măng sợi
						2395041	Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác
						2395042	Sản phẩm bằng amiăng xi măng, xi măng sợi cenlulo hoặc tương tự
						2395049	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi
					239509		Sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao chế biến và xi măng
						2395091	Sản phẩm khác làm bằng thạch cao chế biến hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao chế biến chưa được phân vào đâu
						2395092	Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu
						2395099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
			2396	23960			Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện
					239601		Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện
						2396011	Đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hóa vôi) và thạch cao tuyết hoa (mịn) đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại đá trên
						2396012	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)
						2396013	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo
						2396014	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối
					239609	2396090	Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá
			2399	23990			Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
					239901		Các sản phẩm mài mòn
						2399011	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, bằng đá hoặc các vật liệu mài tự nhiên, nhân tạo hoặc bằng gốm, và các bộ phận của chúng
						2399012	Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhận tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác
						2399019	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm mài mòn

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					239909		Các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại còn lại chưa được phân vào đâu
						2399091	Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố
						2399092	Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự
						2399093	Hỗn hợp Bitumin với thành phần chính là atphan tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matít có chưa bitum, cut-backs)
						2399094	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác
						2399095	Corundum nhân tạo
						2399096	Các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu
						2399099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu
	24						Sản phẩm kim loại
		241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản
						2410011	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác
						2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)
						2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2410014	Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép
					241002		Sắt, thép thô
						2410021	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác
					241003		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410031	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410032	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm
						2410033	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm
						2410034	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410035	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm
						2410036	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					241004		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410041	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410042	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410043	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410044	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410045	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm
						2410046	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm
					241005		Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió
						2410051	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410052	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410054	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410055	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện
						2410056	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng <600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện
						2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió
					241006		Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng
						2410061	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều
						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều
						2410064	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim
						2410065	Thanh, que thép không gỉ
						2410066	Thanh, que thép hợp kim khác
						2410067	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)
						2410068	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					241007		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt, thép, gang
						2410071	Ống bằng sắt, thép không nối ghép
						2410072	Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự…)
					241008	2410080	Dây sắt hoặc thép
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, sắt, thép
		242	2420	24200			Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý
					242001		Kim loại quý
						2420011	Kim loại quý
						2420019	Dịch vụ sản xuất kim loại quý
					242002		Nhôm
						2420021	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit
						2420022	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm
					242003		Chì, kẽm, thiếc
						2420031	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công
						2420032	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng
					242004		Đồng
						2420041	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)
						2420042	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng
					242005		Niken
						2420051	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken
						2420052	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					242006	2420060	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại
					242009	2420090	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng
		243					Dịch vụ đúc kim loại
			2431	24310	243100		Khuôn đúc, bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, sắt, thép
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, sắt, thép
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc
						2431003	Phụ kiện ghép nối
						2431009	Dịch vụ đúc gang, sắt, thép
			2432	24320	243200		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu
						2432009	Dịch vụ đúc kim loại màu
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
			2511	25110			Cấu kiện kim loại
					251101		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng
						2511011	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại
						2511012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm
						2511013	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm
						2511019	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm
					251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					251109	2511090	Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng
			2512	25120			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
					251201		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm
						2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm
						2512019	Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm
					251202		Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại
						2512021	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt
						2512022	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm
						2512029	Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại
			2513	25130			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						2513019	Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng
		252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)
						2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp
						2520014	Vũ khí khác
						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác, đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge
						2520016	Đạn
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác
					252009	2520090	Dịch vụ sản xuất vũ khí và đạn dược
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại
			2591	25910			Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại bột

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					259101		Dịch vụ rèn, dập, ép nén, nghiền, cán và tạo hình cho kim loại
						2591011	Dịch vụ ép nén kim loại
						2591012	Dịch vụ nghiền kim loại
						2591019	Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột
			2592	25920			Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại
					259201		Dịch vụ tráng phủ kim loại
						2592011	Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng kim loại
						2592012	Dịch vụ mạ, tráng phủ kim loại bằng phi kim
					259202	2592020	Dịch vụ xử lý khác cho kim loại
					259203	2592030	Dịch vụ gia công cơ khí
			2593	25930			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
					259301		Dao, kéo
						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (bao gồm lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)
						2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân
						2593014	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự
						2593015	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng
						2593019	Dịch vụ sản xuất dao, kéo
					259302		Khóa và bản lề

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất
						2593022	Khóa khác bằng kim loại
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự
						2593029	Dịch vụ sản xuất khóa và bản lề
					259303		Dụng cụ cầm tay
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp
						2593032	Cưa tay; Lưỡi cưa các loại
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ
						2593035	Khuôn; hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình
						2593036	Đèn hàn (đèn xì)
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu
						2593039	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
				25991			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn
					259911		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản
					259919	2599190	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh
				25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng sắt, thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản
						2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng sắt, thép
						2599912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản
						2599919	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại
					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại
						2599921	Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện
						2599922	Dây gai bằng sắt, thép
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc các bua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ cháy hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc các bua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng sắt, thép hoặc đồng
						2599927	Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích bằng sắt, thép hoặc đồng
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu
						2599929	Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản
						2599931	Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu… và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)
						2599933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản
						2599935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán khác
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu
					259999	2599990	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu
	26						Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
		261	2610	26100			Sản phẩm linh kiện điện tử
					261001		Linh kiện điện tử
						2610011	Tụ điện
						2610012	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)
						2610013	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác
						2610014	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác
						2610015	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs
						2610016	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2610017	Mạch điện tử tích hợp
						2610018	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu
						2610019	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử
					261002		Thiết bị điện chịu tải
						2610021	Mạch in
						2610022	Cạc âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại cạc tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động
						2610023	Thẻ thông minh
						2610029	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chịu tải
					261003	2610030	Thiết bị điện tử khác
		262	2620	26200			Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
					262001		Máy tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng
						2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự
						2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu
						2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không
						2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống
						2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động
						2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ
						2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động
						2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng
					262002		Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác
						2620021	Ổ lưu trữ
						2620022	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa
					262003	2620030	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động
					262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính
					262009	2620090	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		263	2630	26300			Thiết bị truyền thông
					263001		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; Máy quay truyền hình
						2630011	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình
						2630012	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình
						2630013	Camera truyền hình
					263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây
						2630022	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác
						2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến
					263003	2630030	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình
					263004	2630040	Chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự
					263005		Bộ phận của máy điện thoại, điện báo; bộ phận của chuông báo trộm, báo cháy và các thiết bị tương tự
						2630051	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử
						2630052	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự
					263009	2630090	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông
		264	2640	26400			Sản phẩm điện tử dân dụng
					264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)
						2640011	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)
						2640012	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)
					264003		Thiết bị dùng cho âm thanh, ghi và sao đĩa, băng video
						2640031	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh
						2640032	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn với bộ phận thu tín hiệu video
						2640033	Máy ghi hình
						2640034	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động
					264004		Micrô, loa phóng thanh, các thiết bị thu cho sóng điện thoại hoặc điện báo
						2640041	Micro và các linh kiện của chúng, tai nghe có hoặc không nối với micro
						2640042	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa
						2640043	Máy khuếch đại âm tần, bộ tăng âm điện
						2640044	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu
					264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; Dây anten, dây trời
					264006	2640060	Bảng điều khiển trò chơi video
					264009	2640090	Dịch vụ sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265					Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Đồng hồ
			2651	26510			Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
					265101		Thiết bị và dụng cụ định vị, khí tượng học, địa lý và các thiết bị tương tự
						2651011	La bàn và các thiết bị và dụng cụ định hướng khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2651012	Thiết bị và dụng cụ để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh) dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học (trừ la bàn); Máy đo xa
					265102	2651020	Dụng cụ ra da, thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio và thiết bị điều khiển radio từ xa
					265103		Cân với độ chính xác cao; Dụng cụ để vẽ, tính toán, đo chiều dài và các vật tương tự
						2651031	Cân với độ nhạy 5 cg hoặc chính xác hơn
						2651032	Bảng và máy phác thảo, tự động hoặc không tự động; Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác
						2651033	Thiết bị đo chiều dài sử dụng bằng tay (bao gồm thước cứng, thước dây, trắc vi kế, compa) chưa phân vào đâu
					265104		Thiết bị đo lường số lượng điện, bức xạ ion hóa
						2651041	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion
						2651042	Máy hiện sóng và máy ghi dao động
						2651043	Dụng cụ và thiết bị (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, độ ổn định không có thiết bị ghi lại (trừ máy đo sản xuất và cung cấp điện)
						2651044	Dụng cụ và thiết bị (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2651049	Thiết bị và phương tiện đo lường hoặc kiểm tra số lượng điện chưa được phân vào đâu
					265105		Dụng cụ dùng để kiểm tra các đặc điểm vật chất khác
						2651051	Tỷ trọng kế và các thiết bị nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên
						2651052	Dụng cụ và thiết bị đo lường hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hoặc khí
						2651053	Dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích hóa học hoặc vật lý chưa được phân vào đâu
					265106		Thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra, thử nghiệm khác
						2651061	Kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và thiết bị nhiễu xạ
						2651062	Máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học của vật liệu
						2651063	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên
						2651064	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, đồng hồ tính tiền trên xe tắc xi, máy đếm hải lý, máy đo bước và các thiết bị tương tự; Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ gốc (trừ thiết bị khí tượng và thủy văn; La bàn và thiết bị dẫn đường); Máy hoạt nghiệm
						2651065	Dụng cụ và thiết bị tự động điều chỉnh hoặc điều khiển thủy lực, khí nén

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2651069	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra chưa được phân vào đâu
					265107	2651070	Bộ ổn nhiệt, bộ điều chỉnh áp lực và các thiết bị, dụng cụ điều khiển hoặc điều chỉnh tự động khác
					265108		Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị đo lường, thử nghiệm và định hướng
						2651081	Bộ phận dùng cho các thiết bị rađa và thiết bị hỗ trợ định hướng sóng rađiô
						2651082	Bộ phận và phụ tùng cho các thiết bị thuộc mã 2651012, 2651032, 2651033, 265104, 265105; Thiết bị vi phẫu; bộ phận khác chưa phân vào đâu
						2651083	Bộ phận và các thiết bị đi kèm của kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và của thiết bị nhiễu xạ
						2651084	Bộ phận và thiết bị đi kèm của sản phẩm thuộc mã 2651063, 2651064
						2651085	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc thuộc mã 2651065, 2651069 và 2651070
						2651086	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc của 2651011 và 2651062
					265109	2651090	Dịch vụ sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng
			2652	26520			Đồng hồ đo thời gian
					265201		Đồng hồ đo thời gian hoàn chỉnh
						2652011	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và đồng hồ cá nhân khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2652012	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi khác và đồng hồ cá nhân khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)
						2652013	Đồng hồ đo thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy
						2652019	Đồng hồ đo thời gian khác
					265202		Bộ phận hoạt động của đồng hồ và các bộ phận khác
						2652021	Máy đồng hồ đo thời gian, đầy đủ và đã lắp ráp
						2652022	Máy đồng hồ thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc lắp ráp từng phần; máy đồng hồ chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô
						2652023	Vỏ đồng hồ đo thời gian và bộ phận của nó
						2652024	Bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian (trừ vỏ và bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian)
						2652025	Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, công tắc định thời gian kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ
					265209	2652090	Dịch vụ sản xuất đồng hồ đo thời gian
		266	2660	26600			Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp
					266001		Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2660011	Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ anpha, tia gamma, tia beta
						2660012	Thiết bị điện chẩn đoán dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
						2660013	Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
					266009	2660090	Dịch vụ sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	26700			Thiết bị và dụng cụ quang học
					267001		Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng
						2670011	Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh
						2670012	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in; Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự
						2670013	Máy ảnh kỹ thuật số
						2670014	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác
						2670015	Máy quay phim
						2670016	Máy chiếu phim, máy chiếu slide và máy chiếu hình ảnh khác (trừ máy đọc vi phim)
						2670017	Đèn chớp; Máy phóng ảnh; Thiết bị dùng để pha chế ảnh; Màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim
						2670018	Máy đọc vi phim, tấm vi phim và tấm vi phim đọc dưới dạng thu nhỏ
						2670019	Bộ phận và các phụ tùng đi kèm của thiết bị chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu phim, máy chiếu hình ảnh, máy phóng to-thu nhỏ ảnh, máy dùng trong phòng làm ảnh và màn ảnh của máy chiếu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					267002		Dụng cụ quang học khác và bộ phận của chúng
						2670021	Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; Thấu kính, lăng kính, gương và các dụng cụ quang học khác (trừ thủy tinh không phải là sản phẩm quang học) có khung hay không (trừ loại dùng cho máy quay, máy chiếu hoặc máy phóng ảnh hoặc máy thu nhỏ)
						2670022	Ống nhòm và các loại kính viễn vọng quang học khác; Thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); Kính hiển vi quang học phức hợp
						2670023	Thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; Laze (trừ diot laze)
						2670024	Bộ phận và thiết bị đi kèm của ống nhòm, ống nhòm 1 mắt và các loại kính viễn vọng quang học khác; Thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn- radio); Kính hiển vi quang học phức hợp
						2670025	Bộ phận và phụ tùng đi kèm của thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; Laze (trừ diot laze)
					267009	2670090	Dịch vụ sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh
		268	2680	26800			Băng, đĩa từ tính và quang học
					268001		Phương tiện truyền thông từ tính và quang học
						2680011	Phương tiện từ chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)
						2680012	Phương tiện quang học chưa ghi

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2680013	Phương tiện dùng để ghi khác, bao gồm bản gốc dùng để sản xuất đĩa
						2680014	Thẻ có vạch từ
					268009	2680090	Dịch vụ sản xuất phương tiện truyền thông từ tính và quang học
	27						Thiết bị điện
		271	2710				Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
				27101			Mô tơ, máy phát
					271011	2710110	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều
					271012		Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều
						2710121	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W
						2710122	Động cơ xoay chiều khác
						2710123	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)
					271013		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay
						2710131	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén
						2710132	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện; tổ máy phát điện khác; máy biến đổi điện quay
					271014		Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng; máy biến đổi điện tĩnh; các cuộn cảm khác
						2710141	Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2710142	Máy biến đổi điện tĩnh
						2710143	Cuộn cảm khác
					271015		Bộ phận của động cơ, máy phát, tổ máy phát điện, máy biến đổi điện quay, chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, máy biến đổi điện tĩnh và các cuộn cảm khác
						2710151	Bộ phận của động cơ điện, máy phát điện, tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay
						2710152	Bộ phận của chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, máy biến đổi điện tĩnh và các cuộn cảm khác
					271019	2710190	Dịch vụ sản xuất mô tơ, máy phát
				27102			Biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
					271021		Biến thế điện
						2710211	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng
						2710212	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA
						2710213	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA
						2710214	Phụ tùng biến thế điện
						2710219	Dịch vụ sản xuất máy biến thế điện
					271022	2710220	Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤ 1000 V
					271023	2710230	Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V
					271024		Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2710241	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp ≤ 1000V
						2710242	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp > 1000V
					271025	2710250	Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện
					271029	2710290	Dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	27200			Pin và ắc quy
					272001		Pin và các bộ phận của chúng
						2720011	Pin
						2720012	Bộ phận của pin
					272002		Ắc quy điện và các bộ phận của chúng
						2720021	Ắc quy điện bằng axít - chì
						2720022	Ắc quy bằng catmi kền, niken hyđrua, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác
						2720023	Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó
					272009	2720090	Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy
		273					Dây và thiết bị dây dẫn
			2731	27310			Dây cáp, sợi cáp quang học
					273101		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang
						2731011	Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ
						2731012	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng sợi quang riêng rẽ)
					273109	2731090	Dịch vụ sản xuất sợi quang và cáp sợi quang

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
			2732	27320			Dây, cáp điện và điện tử khác
					273201		Dây, cáp điện và điện tử khác
						2732011	Dây cách điện đơn dạng cuộn
						2732012	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác
						2732013	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V
						2732014	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V
					273209	2732090	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	27330			Thiết bị dây dẫn điện các loại
					273301		Thiết bị dây dẫn điện các loại
						2733011	Công tắc dùng cho điện áp <= 1000 V
						2733012	Đui đèn dùng cho điện áp <= 1000 V
						2733013	Phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hoặc bảo vệ mạch điện
					273309	2733090	Dịch vụ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	27400			Thiết bị điện chiếu sáng
					274001		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang
						2740011	Đèn pha được gắn kín
						2740012	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại
						2740013	Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại
						2740014	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2740015	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím
						2740016	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang
					274002		Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng
						2740021	Đèn điện xách tay được chạy bằng pin khô, ắc quy, manhêtô
						2740022	Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện
						2740023	Đèn và các bộ đèn không dùng điện
						2740024	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự
						2740025	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn
					274003		Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu
						2740031	Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng
						2740032	Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay, đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản
						2740033	Bộ đèn sử dụng cho cây Nôel
						2740034	Đèn pha trừ loại dùng cho xe có động cơ
						2740035	Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác
						2740039	Đèn và đồ trang trí chiếu sáng khác chưa phân vào đâu
					274004	2740040	Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					274009	2740090	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	27500			Đồ điện dân dụng
					275001		Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt
						2750011	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình
						2750012	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình
						2750013	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình
						2750014	Chăn điện
						2750015	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng
					275002		Thiết bị nhiệt điện gia dụng
						2750021	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng
						2750022	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện
						2750023	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện
						2750024	Bàn là điện
						2750025	Lò vi sóng
						2750026	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện
						2750027	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình
						2750028	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon
					275003		Đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu
						2750031	Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2750032	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc lắp động cơ điện có đầy đủ các bộ phận
					275004	2750040	Bộ phận của đồ điện dân dụng
					275005	2750050	Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng
					275006		Thiết bị dân dụng không dùng điện
						2750061	Thiết bị nấu và hâm nóng, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép
						2750062	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt
						2750063	Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không bằng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép
						2750064	Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện
						2750065	Bộ phận của thiết bị dân dụng không dùng điện
						2750069	Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện
		279	2790	27900			Thiết bị điện khác
					279001		Thiết bị điện khác và các bộ phận của chúng
						2790011	Nam châm và các thiết bị hoạt động theo nguyên tắc nam châm
						2790012	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu
						2790013	Sản phẩm cách điện không phải là gốm sứ, thủy tinh; Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, trừ loại bằng gốm sứ, plastic

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2790014	Điện cực than, chổi các bon, các bon làm sợi đèn, các bon làm pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc các bon khác dùng làm vật liệu điện
					279002		Thiết bị điện khác chưa được phân vào đâu
						2790021	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông (trừ thiết bị cơ điện)
						2790022	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ
					279003	2790030	Bộ phận thiết bị điện khác
					279009	2790090	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện khác
	28						Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281					Máy thông dụng
			2811	28110			Động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ôtô, môtô và xe máy)
					281101		Động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ôtô, môtô và xe máy)
						2811011	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện
						2811012	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện
						2811013	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén
						2811014	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén
					281102		Tua bin
						2811021	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác
						2811022	Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2811023	Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt)
					281103	2811030	Bộ phận của tua bin
					281104	2811040	Bộ phận của động cơ đốt trong
					281109	2811090	Dịch vụ sản xuất động cơ và tua bin trừ động cơ máy bay, ôtô, môtô và xe máy
			2812	28120			Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
					281201		Động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén
						2812011	Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực hoặc khí nén
						2812012	Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén
						2812013	Bơm thủy lực
						2812014	Van thủy lực và van nén
						2812015	Bộ phận thủy lực đã được lắp ráp
						2812016	Hệ thống thủy lực
					281202	2812020	Bộ phận của động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén
					281209	2812090	Dịch vụ sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	28130			Máy bơm, máy nén, vòi và van khác
					281301		Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thủy lực
						2813011	Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông
						2813012	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu
						2813013	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu
						2813014	Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2813015	Máy đẩy chất lỏng
					281302		Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác
						2813021	Bơm chân không
						2813022	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân
						2813023	Máy bơm không khí trừ loại điều khiển bằng tay hoặc bằng chân
						2813024	Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh
						2813025	Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển
						2813026	Máy tuabin nén khí
						2813027	Máy nén chuyển động đảo
						2813028	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục
						2813029	Máy nén khí khác
					281303		Bộ phận của bơm và máy nén
						2813031	Bộ phận của bơm chất lỏng; bộ phận của máy đẩy chất lỏng
						2813032	Bộ phận của bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác
					281304		Dịch vụ sản xuất bơm và máy nén khác
						2813041	Dịch vụ sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng
						2813042	Dịch vụ sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác
					281305		Vòi và van
						2813051	Van an toàn hay van xả, van kiểm soát, van điều khiển và van biến đổi áp suất

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2813052	Vòi, vòi nước, van dùng cho bồn rửa bát, bồn rửa, chậu dùng để vệ sinh cá nhân, bể chứa nước tắm và các đồ đạc cố định tương tự, van dùng trong hệ thống sưởi trung tâm
						2813053	Van xử lý điều chỉnh, cửa van, van hình cầu và các van khác
						2813054	Bộ phận của vòi và van và các sản phẩm tương tự
						2813059	Dịch vụ sản xuất vòi và van
			2814	28140			Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
					281401	2814010	Ổ bi hoặc ổ đũa
					281402		Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác
						2814021	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép
						2814022	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên
						2814023	Gối đỡ
						2814024	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn
						2814025	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli
						2814026	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)
					281403	2814030	Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					281409	2814090	Dịch vụ sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	28150			Lò nướng, lò luyện và lò nung
					281501		Lò luyện, lò nung và các bộ phận của chúng
						2815011	Buồng đốt lò nung ; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự
						2815012	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện,
						2815013	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện
						2815014	Bộ phận của lò nướng, lò luyện và lò nung
					281509	2815090	Dịch vụ sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
			2816	28160			Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
					281601		Thiết bị nâng, hạ, bốc xếp và các bộ phận của chúng
						2816011	Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng); tời ngang và tời dọc; kích các loại
						2816012	Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu
						2816013	Xe nâng hạ, xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2816014	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa
						2816015	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng; cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ
						2816016	Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu
						2816017	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác
						2816019	Bộ phận của thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
					281602	2816020	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp dùng cho cần trục, máy đào đất và các máy tương tự
					281609	2816090	Dịch vụ sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
			2817	28170			Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
					281701		Máy chữ, máy xử lý văn bản và máy tính
						2817011	Máy chữ và máy xử lý văn bản
						2817012	Máy tính điện tử và các máy ghi, sao, hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán
						2817013	Máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
							và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)
					281702		Máy văn phòng
						2817021	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)
						2817022	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng
						2817023	Máy văn phòng khác
					281703		Bộ phận của máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
						2817031	Các bộ phận của máy chữ, máy xử lý văn bản và máy tính
						2817032	Bộ phận và thiết bị kèm theo của máy văn phòng khác
					281709	2817090	Dịch vụ sản xuất máy tính và máy văn phòng; Dịch vụ sản xuất máy móc và các thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
			2818	28180			Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ
					281801		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ
						2818011	Dụng cụ cầm tay có gắn động cơ điện
						2818012	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác
					281802		Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ
						2818021	Bộ phận của dụng cụ cơ điện cầm tay có gắn động cơ điện

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2818022	Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác
					281809	2818090	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ
			2819	28190			Máy thông dụng khác
					281901		Điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình
						2819011	Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí
						2819012	Máy điều hòa không khí
						2819013	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình
						2819014	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí
						2819015	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình
					281902		Máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc
						2819021	Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất; bộ trao đổi nhiệt; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác
						2819022	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng, chất khí trừ thiết bị lọc dầu, xăng và khí nạp dùng cho động cơ đốt trong
						2819023	Bộ lọc dầu hoặc xăng, bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong
					281903		Máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
							nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình
						2819031	Máy làm sạch, rót, đóng kín, bọc chai hoặc các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống
						2819032	Bình dập lửa; súng phun, máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại thiết bị cơ tương tự, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp
						2819033	Miếng đệm, tấm lót bằng kim loại
						2819034	Máy rửa bát đĩa trừ loại dùng trong gia đình
					281904		Cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhậy hơn
						2819041	Cân máy dùng trong công nghiệp
						2819042	Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình
						2819049	Cân trọng lượng khác
					281905		Máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động
						2819051	Máy ly tâm chưa được phân vào đâu
						2819052	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh
						2819053	Máy bán hàng tự động, kể cả máy đổi tiền lẻ
					281906	2819060	Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ
					281907	2819070	Máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					281908		Bộ phận của máy thông dụng khác
						2819081	Bộ phận của máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự; thiết bị chưng cất hoặc máy tinh cất; bộ phận trao đổi nhiệt; máy hóa lỏng không khí
						2819082	Bộ phận của máy li tâm chưa được phân vào đâu
						2819083	Bộ phận của máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc khí
						2819084	Bộ phận của cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhậy hơn; của máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh; của máy bán hàng tự động
						2819085	Máy dập lửa; súng phun và các thiết bị tương tự, máy làm nổ cát hoặc hơi nước và các máy động cơ phản lực tương tự, thiết bị cơ khí dùng để chiếu, tán sắc hoặc phun chất lỏng hoặc bột, trừ thiết bị nông nghiệp hoặc chăn nuôi
						2819086	Bộ phận của máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ
						2819087	Bộ phận của máy rửa bát đĩa; Máy làm sạch hoặc làm khô chai hoặc các loại đựng khác; máy lọc, đóng, gắn xi, bọc hoặc dán nhãn chai, thùng, hộp, túi hoặc các loại đựng khác; máy xục khí bia, máy đóng gói hoặc bọc khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						2819088	Bộ phận của máy không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga
					281909		Dịch vụ sản xuất các máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu
						2819091	Dịch vụ sản xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc
						2819092	Dịch vụ sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa đựng khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại
						2819093	Dịch vụ sản xuất máy cân dùng trong gia đình, công nghiệp và máy cân khác
						2819094	Dịch vụ sản xuất máy ly tâm, máy cán láng và máy bán hàng tự động; quạt công nghiệp
						2819095	Dịch vụ sản xuất máy rửa bát đĩa dùng trong công nghiệp
						2819096	Dịch vụ sản xuất máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ
						2819097	Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga
		282					Máy chuyên dụng
			2821	28210			Máy nông nghiệp và lâm nghiệp
					282101		Máy kéo
						2821011	Máy kéo cầm tay
						2821012	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					282102		Máy làm đất và gieo cấy
						2821021	Máy làm đất
						2821022	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy
						2821023	Máy vãi, rắc phân
						2821024	Máy làm đất khác
					282103	2821030	Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao
					282104		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác
						2821041	Máy cắt khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo
						2821042	Máy dọn cỏ khô khác
						2821043	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng
						2821044	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa
					282105	2821050	Thiết bị cơ khí để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp
					282106	2821060	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp
					282107		Máy dùng trong nông nghiệp khác
						2821071	Máy làm sạch, phân loại hay chọn hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô hoặc trứng, hoa quả, các sản phẩm nông sản khác
						2821072	Máy vắt sữa
						2821073	Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2821074	Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở
						2821075	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu
					282108		Bộ phận của máy móc và thiết bị nông nghiệp
						2821081	Bộ phận của máy làm đất
						2821082	Bộ phận của máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao; máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác
						2821083	Bộ phận của máy nông nghiệp khác
						2821084	Bộ phận của máy vắt sữa
					282109	2821090	Dịch vụ sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	28220			Máy công cụ và máy tạo hình kim loại
					282201		Máy công cụ để gia công kim loại hoạt động bằng laser hoặc tương tự; máy trung tâm dùng để gia công kim loại và tương tự
						2822011	Máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự
						2822012	Máy trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại
					282202		Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2822021	Máy tiện kim loại
						2822022	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại
						2822023	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại
						2822024	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu
					282203		Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, không cần bóc tách vật liệu
						2822031	Máy dùng để uốn cong, gấp nếp và nắn thẳng kim loại
						2822032	Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp
						2822033	Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đâu
						2822034	Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu
						2822035	Máy và dụng cụ hàn các loại; máy, dụng cụ xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại
					282204	2822040	Bộ phận và phụ tùng của máy công cụ dùng để gia công kim loại
					282205		Máy gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự; Máy mạ điện

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2822051	Máy công cụ dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; Máy gia công nguội thủy tinh
						2822052	Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác; Các loại máy khác dùng xử lý gỗ hoặc lie
						2822053	Máy mạ điện
					282206		Dụng cụ kẹp và bộ phận, phụ tùng của máy dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự
						2822061	Giá kẹp dụng cụ
						2822062	Bộ phận và phụ tùng của máy móc dùng để gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự
					282209		Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại và các máy công cụ khác
						2822091	Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại
						2822092	Dịch vụ sản xuất các máy công cụ khác
			2823	28230			Máy luyện kim
					282301		Máy luyện kim và các bộ phận của chúng
						2823011	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại
						2823012	Máy cán và trục cán của máy cán

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2823013	Bộ phận của lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại
						2823014	Bộ phận của máy cán kim loại
					282309	2823090	Dịch vụ sản xuất máy luyện kim
			2824	28240			Máy khai thác mỏ và xây dựng
					282401		Máy khai thác mỏ
						2824011	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất
						2824012	Máy đào đường hầm, máy cắt vỉa than hoặc đá, máy khoan hoặc máy đào sâu khác
					282402		Máy ủi, san bằng, cạo, nạo vét, đào, đầm, nện, máy chuyển động khác, loại tự hành dùng cho đất, khai khoáng hoặc quặng
						2824021	Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng, loại tự hành
						2824022	Máy san đất, loại tự hành
						2824023	Máy cạp đất, loại tự hành
						2824024	Máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành
						2824025	Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt
						2824026	Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu
						2824027	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ
					282403		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
							dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gồm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao
						2824031	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn
						2824032	Máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; Máy để tạo khuôn đúc bằng cát
					282404	2824040	Máy kéo bánh xích
					282405	2824050	Máy khai thác mỏ và xây dựng khác
					282406		Bộ phận của máy khai thác mỏ và xây dựng
						2824061	Bộ phận của máy khoan, máy đào sâu khác dùng trong công việc về đất
						2824062	Bộ phận của máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gồm nhão, xi măng chưa đông cứng
						2824063	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc lưỡi nghiêng
					282409	2824090	Dịch vụ sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	28250			Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					282501		Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng
						2825011	Máy tách kem
						2825012	Máy chế biến sữa
						2825013	Máy dùng để xay xát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu
						2825014	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự
						2825015	Lò làm bánh, không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc chế biến thực phẩm, trừ các máy dùng trong gia đình
						2825016	Máy sấy nông sản
						2825017	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (bao gồm cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu
						2825019	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá chưa được phân vào đâu
					282502	2825020	Máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt, ngũ cốc hoặc rau đậu khô
					282503		Bộ phận của máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
						2825031	Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm
						2825032	Bộ phận của máy dùng cho chế biến thuốc lá
						2825033	Bộ phận của máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
							khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô
					282509	2825090	Dịch vụ sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
			2826	28260			Máy cho ngành dệt, may và da
					282601		Máy dùng cho chuẩn bị xe sợi, dệt và máy dệt vải
						2826011	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo
						2826012	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; Máy kéo, đậu, xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang)
						2826013	Máy dệt
						2826014	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng
						2826015	Máy phụ trợ sử dụng cùng với máy nhuộm, khâu, thêu, đan móc hoặc các máy tương tự
					282602		Máy dệt vải khác và sản xuất trang phục bao gồm máy khâu
						2826021	Máy giặt, làm sạch, làm ướt, là, làm khô, ép, quấn, và các loại tương tự dùng cho sợi dệt, vải và máy hoàn tất phớt
						2826022	Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo; máy giặt khô; máy sấy với sức chứa > 10 kg vải khô
						2826023	Máy làm khô quần áo bằng ly tâm
						2826024	Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					282603	2826030	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc; máy để sản xuất, sửa chữa giày dép, sản phẩm khác từ da sống, da thuộc, trừ các loại máy may
					282604	2826040	Máy khâu loại dùng cho gia đình
					282605		Bộ phận và các phụ kiện của máy dệt, máy xe sợi và máy khác để sản xuất vải dệt, quần áo và chế biến da
						2826051	Bộ phận và các phụ kiện của máy xe sợi và máy dệt
						2826052	Bộ phận của máy khác dùng dệt vải và sản xuất trang phục bao gồm máy khâu
						2826053	Bộ phận của máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may
					282609	2826090	Dịch vụ sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829				Máy chuyên dụng khác
				28291	282910	2829100	Máy sản xuất vật liệu xây dựng
				28299			Máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu
					282991		Máy sản xuất giấy, bìa và các bộ phận của chúng
						2829911	Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa
						2829912	Bộ phận của máy dùng sản xuất bột giấy, giấy, bìa
						2829913	Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2829919	Dịch vụ sản xuất máy sản xuất giấy và bìa
					282992		Máy gia công cao su và nhựa
						2829921	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu
						2829922	Bộ phận của máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu
						2829929	Dịch vụ sản xuất máy làm cao su và nhựa
					282993		Máy in, máy đóng sách và các bộ phận của chúng
						2829931	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách
						2829932	Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in
						2829933	Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng
						2829939	Máy in khác chưa được phân vào đâu
					282994		Máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt
						2829941	Máy và thiết bị sản xuất khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng
						2829942	Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp
						2829943	Máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2829944	Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt
					282995		Máy chuyên dụng chưa được phân vào đâu
						2829951	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và bộ phận của chúng
						2829952	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh
						2829953	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão
						2829954	Rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu
						2829955	Máy làm mát không khí bằng bay hơi
						2829959	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu
					282996	2829960	Bộ phận của máy in và máy đóng sách
					282997		Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt; Bộ phận của máy chuyên dụng khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						2829971	Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt
						2829972	Bộ phận của máy chuyên dụng khác
					282999	2829990	Dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu

(Xem tiếp Công báo số 569 + 570)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng